TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 20 - 11 - 2023
V/v *"Xin ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thanh
Ông Nguyễn Thành Tâm

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Vũ Quang Huy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa*: Bà Võ Thị Kim Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2023/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2023 về việc *"Xin ly hôn"*.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 34/2023/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 187/2023/QĐ-PT ngày 03/11/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nông Văn H**, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: Tổ A, quốc lộ B, TT.Liên Nghĩa, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: Tổ A, quốc lộ B, TT.Liên Nghĩa, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Đàm Sơn M**, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Số I, quốc lộ B, TT.Liên Nghĩa, TT.Liên Nghĩa, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.2. Vợ chồng ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm: 1969.

Bà **Nguyễn Thị Thu H2**, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: Số H, quốc lộ B, TT.Liên Nghĩa, TT.Liên Nghĩa, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.3. Chị **Nông Thị Hương H3**, sinh năm: 1991.

Địa chỉ: Tổ A, TT . L, TT.Liên Nghĩa, huyện Đ, Lâm Đồng.

3.4. Anh **Nông Nguyễn Nhật H4**, sinh năm: 1992.

Địa chỉ: Tổ A, TT . L, TT.Liên Nghĩa, huyện Đ, Lâm Đồng.

Hiện đang chấp hành án tại: Phân trại K, tổ C, Trại giam A1, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

Do có kháng cáo của: Ông Nông Văn H – Nguyên đơn.

(Ông H, bà H1, bà H2 có mặt; Các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

1.Theo đơn khởi kiện và bản tự khai của nguyên đơn ông Nông Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Trước năm 1990 ông và bà H1 quen biết nhau, sau đó về sống chung với nhau như vợ chồng không tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục tập quán, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Quá trình chung sống ngày 08/5/1991 vợ chồng ông bà sinh cháu Nông Thị Hương H3. Đến ngày 05/12/1992 sinh cháu Nông Nguyễn Nhật H4. Đến ngày 25/11/1997 ông H, bà H1 làm thủ tục và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Quá trình sống chung hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tiền bạc, kinh tế gia đình, bà H1 không lo lắng cho gia đình. Hiện nay, tuy sống chung trong nhà nhưng giữa hai người không quan tâm đến nhau, có những lúc bà H1 đi mấy ngày không về nhà. Nay ông xác định tình cảm không còn, ông yêu cầu ly hôn bà H1.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nông Thị Hương H3, sinh ngày 08/5/1991 và Nông Nguyễn Nhật H4, sinh ngày 05/12/1992. Các con đã thành niên ở với ai thì tùy. Hiện nay, cháu H4 đang chấp hành án phạt tù.

Về nợ chung: Vợ chồng ông bà nợ ông Nguyễn Văn C, số tiền 35.000.000đồng. Ông C là em ruột bà H1. Trong khi đó ông C mượn lại vợ chồng ông 10.000.000đồng. Tính ra vợ chồng ông còn nợ ông C 25.000.000đồng. Ông không yêu cầu Toà án xem xét.

Về tài sản chung:

- Năm 1990 đến năm 2014, vợ chồng sống chung trong căn nhà ván do bà nội làm, đến năm 2014 toàn bộ nhà, đất này đã chuyển nhượng cho ông Lộc Văn T, hiện ông T đã được cấp sổ đỏ.

- Năm 2014 vợ chồng xây dựng nhà cấp bốn trên đất bà nội (tên Phùng Thị N) chết năm 2002. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn đứng tên bà Phùng Thị Nho . Nhà xây trên đất là do vợ chồng ông bỏ tiền ra xây, đất là của bà Phùng Thị N, chồng bà N tên Nông Văn T1. Ông T1 và bà N có 05 người con gồm có: Bà Nông Thị T2, ông (Nông Văn H), bà Nông Thị Đ, ông Nông Văn K, bà Nông Thị D. Bà N chỉ có một chồng và ông T1 chỉ có một vợ. Ngoài ra, không có con chung, con nuôi, con riêng nào khác. Nhà rộng khoảng 150m². Về giá trị căn nhà ông yêu cầu được nhận căn nhà thối lại giá trị nhà cho bà H1 theo quy định, ngoài ra phải chia giá trị nhà cho 02 con ông, con sẽ ở với ông.

Diện tích 300m² đất, thuộc thửa đất số 49, tờ bản đồ số 19, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng ngày 31/8/2015 đã chuyển nhượng cho ông Lộc Văn T, bà Vũ Thị L1. Phần đất này không tranh chấp vì đã bán sang tên đổi chủ cho ông T, bà L1.

Ngoài ra, diện tích 278m² đất, thửa đất số 56; Diện tích 865m² đất, thửa đất số 55; Diện tích 872m² đất, thửa đất số 84, tờ bản đồ số 19, tại thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Nguồn đất của cha mẹ cho một mình ông đứng tên hộ ông Nông Văn H được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/6/1999. Đất trồng hoa màu trước giờ ông và bà H1 sử dụng cho đến nay. Năm 1990 sau khi lấy nhau vợ chồng sử dụng trồng hoa màu cho đến nay.

Thửa đất số 56 và số 84, tờ bản đồ số 19, thị trấn L, huyện Đ được cấp đổi sang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 202515 ngày 29/8/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp mang tên hộ ông Nông Văn H. Trong đó thửa đất số 84 đổi thành thửa đất số 478, tờ bản đồ số 86, thị trấn L, huyện Đ có diện tích 931,1m² đất (diện tích thực tế tăng so với thửa đất số 84 trước đây).

Thửa đất số 56, diện tích 278m² đất, thị trấn L, huyện Đ bán cho ông A. Bán năm 2020, sổ đỏ thửa đất số 56 đã giao cho ông M, giá bán 1.000.000.000đồng, ông M mới đưa cho ông bà 300.000.000 đồng chưa sang tên đổi chủ. Ông M đưa tiền cho một mình ông, sau đó vợ chồng đều biết, đã sử dụng hết. Giấy tay mua bán đất ông M giữ. Giấy bán đất cho ông M một mình ông ký.

Thửa đất số 55, diện tích 865m² đất, thị trấn L, huyện Đ trong đó bán 5 mét mặt tiền kéo dài hết đất, bán cho bà H2, với giá bán 530.000.000đồng. Bà H2 đã đưa tiền cho hai vợ chồng 330.000.000đồng, đưa tiền cho hai vợ chồng. Giấy bán đất do vợ chồng ký. Bán đất năm 2019 cho bà H2.

Ngoài ra, có diện tích 650m² đất ruộng, do cha mẹ cho ông trước năm 1980, sổ đỏ đứng tên ông Nông Văn H. Hiện nay, đã bán cho ông V. Bán năm 2021 đã sang tên cho ông V.

Toàn bộ diện tích đất trên là của ông. Ông chỉ đồng ý chia giá trị nhà xây cho bà H1 theo quy định.

Vợ chồng có 01 xe Dream mang biển số 49S3 – 4098 xe hiện nay để nhà, 01 xe SH mode mang biển số 49E1-35110 hiện nay ông đang quản lý sử dụng, 01 xe Visson vợ chồng ông nhưng cho con tên Nông Thị Hương H3. Ngoài ra, còn có 01 tivi, 01 tủ lạnh, bàn ghế và đồ dùng sinh hoạt ông không yêu cầu chia để lại cho con.

Ông đưa ra giá các tài sản như sau:

- Diện tích 917m^2 đất, thuộc thửa đất số 478, tờ bản đồ số 86, TT.Liên Nghĩa, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có giá 300.000.000đồng (ba trăm triệu đồng)/1.000m^2 đất.

- Nhà và đất tại quốc lộ B, TT. L, huyện Đ mà ông bà đang ở có giá 1.800.000.000đồng (trong đó giá trị đất 1.500.000.000đồng, nhà trên đất 300.000.000đồng).

- Diện tích 521,4m^2 đất, thuộc thửa đất số 396, tờ bản đồ số 86, TT.Liên Nghĩa, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng có giá là 2.400.000.000đồng.

- Diện tích 145,7m^2 đất, thuộc thửa đất số 396, tờ bản đồ số 86, TT.Liên Nghĩa, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng có giá là 500.000.000đồng.

- Diện tích 255,6m^2 đất, thuộc thửa đất số 394, tờ bản đồ số 86, TT.Liên Nghĩa, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng có giá là 1.000.000.000đồng.

- Xe SH mode mang BKS 49E1 – 35110, có giá là 20.000.000đồng.

Ngoài ra, không thỏa thuận giá tài sản nào khác.

2. Theo bị đơn bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng chung sống với nhau từ tháng 5 năm 1990. Thời gian tìm hiểu nhau năm 1988 tới năm 1990. Sau đó về sống chung với nhau như vợ chồng không có cưới hỏi với nhau theo phong tục tập quán, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Đến ngày 08/5/1991 bà sinh cháu Nông Thị Hương H3. Đến ngày 05/12/1992 sinh cháu Nông Nguyễn Nhật H4. Quá trình vợ chồng chung sống đến ngày 25/11/1997 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do kinh tế gia đình, chồng không cùng vợ lo cho con cái. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không đồng ý ly hôn.

Do bà không chịu đồng ý sang nhượng đất cho ông M và sang nhượng đất cho ông L, bà H2 nên ông H khởi kiện ly hôn bà. Trong quá trình giải quyết vụ án vì giữ gia đình êm ấm nên bà đành thoả thuận việc sang nhượng đất cho ông M và vợ chồng ông L, bà H2 để giữ hạnh phúc gia đình yên ổn cho đến nay. Bản thân con trai đang chấp hành án không muốn bố mẹ ly hôn, chỉ vì gia đình mâu thuẫn tiền bạc mà con gái cũng buồn nên chưa lập gia đình được vì ngại với gia đình nhà trai.

Nay bà yêu cầu đoàn tụ gia đình, bà không đồng ý ly hôn với ông H.

Về con chung: Có 02 con chung cháu Nông Thị Hương H3, sinh ngày 08/5/1991 và cháu Nông Nguyễn Nhật H4, sinh ngày 05/12/1992. Các con đã thành niên ở với ai thì tùy. Hiện nay cháu H4 đang chấp hành án phạt tù.

Về nợ chung: Vợ chồng ông bà có nợ ông Nguyễn Văn C, số tiền 35.000.000đồng. Ông C là em ruột bà H1. Sau đó vợ chồng ông bà cho ông C mượn lại 10.000.000đồng. Cộng trừ các khoản vợ chồng ông bà còn nợ ông C 25.000.000đồng. Bà không yêu cầu Toà án xem xét.

Về tài sản chung:

- Năm 1990 đến năm 2014 vợ chồng sống chung trong căn nhà ván do bà nội làm, đến năm 2014 toàn bộ nhà đất này đã chuyển nhượng cho ông Lộc Văn T, hiện ông T đã được cấp sổ đỏ.

- Năm 2014 vợ chồng ông bà xây dựng nhà (diện tích 7 x 23 mét) cấp bốn trên đất bà nội (tên Phùng Thị N) chết năm 2002. Khi mẹ chồng bà N còn sống chia cho ba anh em mỗi người một lô gồm có: Nông Văn H, Nông Văn K, Nông Thị Đ được quyền thừa kế chung trên mảnh đất đó. Trước đây chỉ nói miệng, sau khi bà N chết mới lập văn bản.

Ngoài ra, diện tích 300m² đất, thuộc thửa đất số 49, tờ bản đồ 19, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng ngày 31/8/2015 đã chuyển nhượng cho ông Lộc Văn T, bà Vũ Thị L1. Phần đất này không tranh chấp vì đã bán sang tên đổi chủ cho ông T, bà L1.

Diện tích 278m² đất, thửa đất số 56; Diện tích 865m² đất, thửa đất số 55; Diện tích 872m² đất, thửa đất số 84, tờ bản đồ số 19, tại TT.Liên Nghĩa, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Nguồn đất của cha mẹ chồng để lại cho vợ chồng ông bà, sổ đỏ đứng tên hộ ông Nông Văn H được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/6/1999. Đất trồng hoa màu trước giờ bà và ông H sử dụng cho đến nay. Năm 1990 sau khi lấy nhau vợ chồng sử dụng trồng hoa màu cho đến nay.

Thửa đất số 56 và thửa đất 84, tờ bản đồ số 19, thị trấn L, huyện Đ được cấp đổi sang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 202515 ngày 29/8/2019

do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp mang tên hộ ông Nông Văn H. Trong đó thửa đất số 84 đổi thành thửa đất số 478, tờ bản đồ số 86, thị trấn L, huyện Đ có diện tích là 931,1m² (diện tích thực tế tăng so với thửa đất số 84 trước đây).

Thửa đất số 56, diện tích 278m² đất, thị trấn L, huyện Đ, ông H bán cho ông M như thế nào bà không biết. Năm 2021 ông H nói ký giấy tờ bán đất cho ông M, bà mới biết và bà không đồng ý ký giấy tờ.

Thửa đất số 55, diện tích 865m² trong đó bán 05 mét mặt tiền kéo dài hết đất, bán cho bà H2 năm 2019 bà mới biết. Lúc đó bà có ký nhận giấy bán đất nhận 40.000.000đồng.

Ngoài ra, có diện tích 650m² đất ruộng, tại thị trấn L, huyện Đ, mẹ chồng cho vợ chồng ông bà sử dụng từ năm 1990 đến nay. Đất này hiện nay do ông Nông Văn H đứng tên, đã sang nhượng cho ông V.

Vợ chồng có 01 xe Dream mang biển số 49S3 – 4098 xe hiện nay để nhà, 01 xe SH mode mang biển số 49E1-35110 hiện nay bà đang quản lý sử dụng, 01 xe Visson vợ chồng bà nhưng cho con tên Nông Thị Hương H3. Ngoài ra, còn có 01 tivi, 01 tủ lạnh, bàn ghế và đồ dùng sinh hoạt bà không yêu cầu chia để lại cho con.

Bà H1 đưa ra giá các tài sản như sau:

- Diện tích 917m^2 đất, thuộc thửa đất số 478, tờ bản đồ số 86, TT.Liên Nghĩa, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có giá 300.000đồng (ba trăm triệu đồng)/1.000m^2 đất.

- Nhà và đất tại quốc lộ B, TT.Liên Nghĩa, huyện Đ mà ông bà đang ở có giá 1.800.000.000đồng (trong đó giá trị đất 1.500.000.000đồng, nhà trên đất 300.000.000đồng).

- Diện tích 521,4m^2 đất, thuộc thửa đất số 396, tờ bản đồ số 86, TT.Liên Nghĩa, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng có giá là 2.400.000.000đồng.

- Diện tích 145,7m^2 đất, thuộc thửa đất số 396, tờ bản đồ số 86, TT.Liên Nghĩa, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng có giá là 500.000.000đồng.

- Diện tích 255,6m^2 đất, thuộc thửa đất số 394, tờ bản đồ số 86, xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng có giá là 1.000.000.000đồng.

- Xe SH mode mang BKS 49E1 – 35110, có giá là 30.000.000đồng.

Ngoài ra, không thỏa thuận giá tài sản nào khác.

Ngày 07/7/2021, bà H1 có yêu cầu phản tố chia tài chung nhưng nay bà rút toàn bộ yêu cầu về chia tài sản chung.

3. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đàm Sơn M trình bày:

Ngày 31/6/2020, ông và ông H có thoả thuận ông H chuyển nhượng cho ông diện tích 253,4m^2 đất, thuộc thửa đất 394, tờ bản đồ số 86, TT.Liên Nghĩa, huyện Đ, với giá 1.000.000.000đồng. Số tiền đặt cọc lần 01 là 150.000.000đồng, lần 02 là 150.000.000đồng. Tổng cộng là 300.000.000đồng. Còn lại 700.000.000đồng, thanh toán sau khi hoàn tất chuyển nhượng cho ông. Quá trình thực hiện do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H chưa gia hạn thời gian sử dụng đất nên chưa làm được hợp đồng chuyển nhượng đất.

Ông M khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Nông Văn H, bà Nguyễn Thị H1 tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông đối với diện tích 253,4m^2 đất, thuộc thửa đất 394, tờ bản đồ số 86, TT.Liên Nghĩa, huyện Đ nhưng nay ông rút yêu cầu độc lập này, không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết

3.2. Vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Thu H2 trình bày:

Ngày 17/01/2019 và ngày 12/9/2019 giữa vợ chồng ông bà và ông H, bà H1 thoả thuận hợp đồng đặt cọc và mua bán. Vợ chồng ông bà và ông H, bà H1 có thoả thuận ông H, bà H1 chuyển nhượng cho ông bà diện tích 150m^2 đất (5m x 30m), thuộc thửa đất 396, tờ bản đồ số 86, TT.Liên Nghĩa, huyện Đ, với giá 530.000.000đồng. Tổng số tiền ông bà đặt cọc là 330.000.000đồng. Còn lại 200.000.000đồng, khi nào tách thửa xong sẽ thanh toán. Quá trình thực hiện do không tách được thửa đất nên chưa làm được hợp đồng chuyển nhượng đất.

Vợ chồng ông bà có yêu cầu vợ chồng ông Nông Văn H, bà Nguyễn Thị H1 tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông đối với diện tích 125m² đất (đất đo thực tế) trong đó bán 05 mét mặt tiền kéo dài hết đất, tờ bản đồ số 86, TT.Liên Nghĩa, huyện Đ nhưng nay ông bà rút yêu cầu độc lập này. Không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết

3.3.Ông Nông Nguyễn Nhật H4 trình bày:

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà H1 (là mẹ ông). Trong khối tài sản chung của ông H, bà H1 có 01 phần của ông nhưng do ông đang chấp hành án nên không nắm rỏ cụ thể. Nhằm đảm bảo quyền lợi của ông, ông đề nghị Toà đợi ông chấp hành án xong về sẽ giải quyết. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đàm Sơn M, ông không biết nên không có ý kiến gì. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Thu H2, ông không biết nên không có ý kiến gì.

3.4. Bà Nông Thị Hương H3 trình bày:

Bà là con ông H, bà H1. Bà không đồng ý việc ông H yêu cầu ly hôn bà H1.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 34/2023/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng đã xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nông Văn H về việc xin ly hôn bà Nguyễn Thị H1.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị H1 đối với nguyên đơn ông Nông Văn H về vụ việc tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị H1 và ông Nông Văn H.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Đàm Sơn M đối với ông Nông Văn H, bà Nguyễn Thị H1 về vụ việc tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Hợp đồng đặt cọc) lập ngày 31 tháng 6 năm 2020 giữa ông Đàm Sơn M và ông Nông Văn H, bà Nguyễn Thị H1.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Thu H2 đối với ông Nông Văn H, bà Nguyễn Thị H1 về vụ việc tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Giấy đặt cọc tiền mua đất) lập ngày 17 tháng 01 năm 2019 giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Thu H2 và ông Nông Văn H, bà Nguyễn Thị H1.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 11/4/2023 nguyên đơn ông Nông Văn H kháng cáo đề nghị Toà án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị H1.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn ông Nông Văn H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đồng thời trình bày ông không còn tình cảm với bà H1. Ông H thừa nhận hiện tại đã có quan hệ tình cảm với người khác. Đề nghị Toà án giải quyết cho ông được ly hôn.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H1 không đồng với kháng cáo của ông H và không đồng ý ly hôn vì bà vẫn còn tình cảm với ông H và mong muốn được đoàn tụ gia đình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, nêu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đối với yêu cầu kháng cáo của ông H xin được ly hôn thì thấy rằng: Lý do ông H đề nghị ly hôn là không chính đáng, hôn nhân giữa ông H và bà H1 chưa đến mức trầm trọng, gay gắt, có thể khắc phục, hàn gắn đoàn tụ vợ chồng, đời sống chung

có thể kéo dài. Do vậy, để duy trì tình cảm gia đình cũng như tạo điều kiện để vợ chồng ông H, bà H1 đoàn tụ duy trì mối quan hệ gia đình, nên không chấp nhận kháng cáo của ông H. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nông Văn H thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Hôn nhân giữa ông H và bà H1 là hoàn toàn tự nguyện, tuy không có tổ chức hỏi, cưới theo phong tục tập quán nhưng sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1990. Đến ngày 25/11/1997, ông H và bà H1 đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Nay ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H1. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ *"tranh chấp ly hôn"* là đúng quy định.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông H yêu cầu được ly hôn bà H1 thì thấy rằng:

Ông H và bà H1 chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1990, nhưng đến năm 1997 mới làm thủ tục và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Quá trình sống chung vợ chồng đều thừa nhận chung sống hòa thuận, hạnh phúc cho đến năm 2019, đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo ông H trình bày là do vấn đề về tiền bạc, kinh tế gia đình gặp khó khăn, bà H1 có mối quan hệ ăn chơi nhảy nhót, không lo lắng cho gia đình, vợ chồng không tin tưởng nhau về mọi mặt. Còn bà H1 thì cho rằng mâu thuẫn xảy do ông H không cùng bà chăm lo gia đình, con cái mà có quan với người phụ nữ khác, vợ chồng không thống nhất trong việc chuyển nhượng đất cho ông M nên xảy ra mâu thuẫn. Sau đó, giữa ông H, bà H1 và ông M đã tìm được tiếng nói chung nên ông M đã rút đơn khởi kiện độc lập đối với vợ chồng ông H, bà H1. Tại phiên tòa ông H xác định tình cảm vợ chồng không còn nữa nên ông có quan hệ với người phụ nữ khác và kiên quyết xin được ly hôn; bà H1 tha thiết được đoàn tụ gia đình để vợ chồng cùng có trách nhiệm lo cho con gái và động viên con trai đang chấp hành án phạt tù. Xét thấy, mâu thuẫn giữa ông H và bà H1 tuy có xảy ra nhưng không lớn, vợ chồng cũng đã lớn tuổi, các con cũng mong muốn cha mẹ sống với nhau hòa thuận. Việc ông H thừa nhận ông có quan hệ với người phụ nữ khác và kiên quyết xin ly hôn đây là lý do không chính đáng, không phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông H, để tạo điều

kiện cho các bên có thời gian nhìn nhận lại bản thân, hàn gắn hạnh phúc gia đình là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nông Văn H, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông H phải chịu án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nông Văn H.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 34/2023/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nông Văn H về việc xin ly hôn bà Nguyễn Thị H1.

2. Về án phí: Buộc ông Nông Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000đ án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm. Tổng cộng là 600.000đ nhưng được trừ toàn bộ vào số tiền đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001377 ngày 28/5/2021 và Biên lai thu số 0002089 ngày 21/8/2023 đều của Chi cục thi hành án dân án dân sự huyện Đ. Ông H đã nộp đủ án phí.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H1 3.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0006858 ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Thu H2 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007290 ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

Hoàn trả cho ông Đàm Sơn M 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007310 ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành

án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDCC;
- VKSND tỉnh LĐ;
- TAND huyện Đức Trọng (02);
- Phòng KTNV&THA
- Các đương sự (06);
- Lưu AV – HS (03).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Vân